

TỪ LÁY NÔM TRONG VĂN BẢN *NHỊ ĐỘ MAI TINH TUYỂN*

VÕ THỊ NGỌC THÚY

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Tóm tắt: Từ láy là một loại từ vựng quan trọng được sử dụng nhiều trong các truyện thơ Nôm Việt Nam, có tác dụng tạo sự cân đối, mượt mà và tính nhạc, tính hình tượng cho lời thơ, qua đó để lại những ấn tượng sâu sắc cho độc giả. Từ láy trong truyện Nôm *Nhị độ mai tinh tuyển* 1887 (NĐMTT) ngoài những thuộc tính văn học trên còn được chúng tôi khảo sát từ góc độ ngữ âm và văn tự. Từ láy trong NĐMTT có đầy đủ dạng từ lặp, từ song thanh và từ điệp vận, trong đó, loại láy phụ âm đầu (song thanh) chiếm đa số. Về mặt chữ viết, từ láy có cách ghi Nôm đặc trưng là sử dụng chung kí hiệu phụ hoặc thành tố biểu ý. Đây đồng thời là dấu hiệu nhận biết từ láy trong các văn bản Nôm, nhất là ở giai đoạn hậu kì. Về mặt ngữ âm, dựa vào sự thay đổi thành tố biểu âm trong cách ghi một số từ láy của NĐMTT so với các văn bản khác, cũng có thể thấy những diễn biến về ngữ âm tiếng Việt cuối thế kỉ XIX. Đó là biên âm trong các từ lặp xảy ra do sự dị hóa âm cuối và thanh điệu như *săng săng* thành *sang sang*, *văng văng* thành *vãng vãng*,... Hoặc sự thay đổi các mô hình ghi âm âm đầu từ các mô hình cổ thành các mô hình mới như thành *x>s*, *s>s* như trong từ láy *sùi sụt* (ghi bằng *xuy suất* thay vì *lối đột*).

Từ khóa: từ láy, dị hóa, truyện Nôm

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ láy là nhóm từ đặc sắc của tiếng Việt, hội tụ tinh hoa trí tuệ, tính cách và ngôn ngữ người Việt ở cái nhìn hài hòa, linh hoạt và uyển chuyển về thế giới. Sự trùng điệp về ngữ âm đã giúp từ láy tác động mạnh vào cảm giác người đọc, để lại nhiều ấn tượng cảm xúc. Điều này khiến các tác phẩm văn vần rất ưa dùng từ láy. Cũng chính vì thế, khi đánh giá ngôn ngữ nghệ thuật của một tác phẩm văn vần, việc tìm hiểu từ láy là cần thiết và hữu ích.

Nhị độ mai tinh tuyển (NĐMTT) là một trong ba truyện thơ Nôm lục bát mượn cốt truyện từ tiểu thuyết chương hồi *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện* của Trung Quốc, ra đời sau *Nhị độ mai diễn ca* (NĐMDC) và *Cải dịch Nhị độ mai truyện* (CDNĐM). Mặc dù không còn nhiều đất để thi triển nghệ thuật ngôn từ, NĐMTT cũng độc lập và khá thành công trong việc sử dụng từ láy như một phương tiện tăng nhạc tính và sự mượt mà, uyển chuyển cho lời thơ. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ xem xét từ láy trong truyện Nôm NĐMTT dưới hai góc độ văn tự và ngữ âm lịch sử. Từ góc độ văn tự, chúng tôi sẽ khảo sát cách thể hiện các từ láy trong NĐMTT bằng chữ Nôm, so sánh cách ghi trong các văn bản Nôm khác. Từ góc độ ngữ âm, chúng tôi sẽ thống kê, phân loại toàn bộ từ láy được sử dụng trong NĐMTT. Đồng thời, thông qua đối chiếu cách ghi từ láy ở các văn bản khác, chúng tôi sẽ khái quát quá trình biến âm diễn

ra trong từ láy. Từ đó, khái quát được một phần đặc điểm ngữ âm, từ vựng tiếng Việt cuối thế kỉ XIX thể hiện trong văn bản NĐMTT.

2. NỘI DUNG

Chúng tôi sử dụng khái niệm “từ lặp láy” như cách dùng của các nhà nghiên cứu Trần Kim Anh, Hoàng Thị Ngọc đã dùng trong bài “Vài nhận xét về tình hình ghi từ lặp láy bằng chữ Nôm trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi” [1] khi tìm hiểu về cách ghi các từ có mối liên hệ về ngữ âm với nhau.

Khi thống kê các từ lặp láy, chúng tôi cũng xem xét kĩ những từ gốc Hán. Để tránh nhầm lẫn với từ ghép gốc Hán hoặc từ ghép thuần Việt, chúng tôi loại bỏ các từ sau:

- Từ ghép gốc Hán: *đảo dễ, gian nan, liên miên, nhiều nhưong, nguy nga, lưu li, lưu liên, lung lao, hàn huyền, bình bông, trân trọng*.

- Từ ghép: *ngơ ngẩn, mỗi mẹt, giữ gìn, thở than, hỏi han, chiều chuộng*

Đối với những từ song thanh vốn có gốc Hán nhưng khi du nhập vào tiếng Việt đã có sự thay đổi về nghĩa, chúng tôi vẫn coi là từ lặp láy: *thiết tha, lãng đãng*. *Thiết tha* 切磋 là một từ song tiết Hán, có hai nguồn gốc với hai nét nghĩa khác nhau. Một là xuất phát từ Kinh Thi: "Nhu **thiết** như **tha**, như trác như ma" 如切如磋, 如琢如磨 (Vệ phong 衛風, Kì úc 淇奥) Như cắt như giũa, như giồi như mài, nói về việc học tập, tu thân của người quân tử. Hai là xuất phát từ *Sở từ* 楚辭: “悲哉于嗟兮！心内切磋” (九懷 . 株昭), nói về nỗi đau đớn trong lòng. Trong từ điển từ cổ ghi nhận nét nghĩa này: “đau đớn, xót xa”. Ngoài ra, *thiết tha* còn có chức năng của một phụ từ bổ nghĩa cho tính từ hoặc động từ với nét nghĩa “đến mức độ được đánh giá là cao, nhiều, lắm” [6, tr. 155- 156]. Trong NĐMTT, *thiết tha* được dùng với hai nét nghĩa xuất phát từ *Sở từ*, tức là có thể coi *thiết tha* là một từ láy.

- Câu 708: *Thấy hoa đường thiết tha ai vào nhà* (mong muốn)

- Câu 710: *Trần công luống những thiết tha trong lòng* (đau xót)

Lãng đãng 浪蕩 (du lãng và phóng đãng – lêu lổng và không có chỗ ở), nghĩa Việt: trạng thái di chuyển chập chạp, nhẹ nhàng, khi ẩn khi hiện, khi gần khi xa, mờ mờ ảo ảo). Tương tự, những từ trùng điệp gốc Hán *bàn hoàn* 盤桓, *bồi hồi* 徘徊, *bàng hoàng* 旁皇, *kháng khái* 愴慨 khi du nhập vào tiếng Việt vẫn giữ nguyên tính chất lặp láy.

Để bao quát đối tượng khảo sát, chúng tôi cũng mượn tiêu chí phân chia từ lặp láy trong tiếng Hán để tạm thời chia từ lặp láy trong văn bản truyện Nôm NĐMTT: *từ lặp, từ song thanh* và *từ điệp âm* (tương đương với các khái niệm *láy hoàn toàn, láy phụ âm* và *láy vần*). Kết quả thống kê như sau:

Từ lặp trong NĐMTT có 39 từ, tần số 84 lần. Về mặt chữ Nôm, các từ lặp được thể hiện bằng tự dạng giống nhau, tuy nhiên, thay vì viết đầy đủ chữ thứ hai, người viết dùng kí

hiệu lặp lại 又. Chữ Nôm dùng để ghi từ lặp hầu hết là chữ Nôm đơn, trừ những từ có thành tố được biểu thị bằng chữ Nôm tự tạo sẵn có như *buổi buổi* 𠂔𠂔, *ngày ngày* 𠂔𠂔, *cây cây* 𠂔𠂔, *đời đời* 𠂔𠂔, *sâu sâu* 𠂔𠂔, *mờ mờ* 𠂔𠂔. Những trường hợp xuất hiện biến âm như *hây hây* 𠂔𠂔, *thiêm thiếp* 𠂔𠂔, *san sát* 𠂔𠂔, *bắn bắt* 𠂔𠂔 do hai thành tố được viết giống nhau nên chúng tôi vẫn xếp vào loại từ lặp. Biến âm này xảy ra do quá trình *dị hóa* âm cuối. Theo Nguyễn Ngọc San, hiện tượng biến âm này còn được gọi là “âm dương đối chuyển” [10]. Sở dĩ có thể coi hai yếu tố trong từ láy là *âm – dương* vì chúng vừa là thái cực (đối), vừa hòa phối (điệp) về ngữ âm và ngữ nghĩa. *Điệp và đối ngữ âm* là toàn bộ âm tiết hoặc các thành phần âm tiết (phụ âm đầu, vần) có sự lặp lại (điệp) và đối nhau ở bộ phận âm tiết còn lại: đối thanh (bằng – trắc, cao – thấp), đối phụ âm hoặc đối vần. Nhiều trường hợp từ láy chuyển từ trạng thái điệp sang đối về ngữ âm để giản hóa cái khó trong việc phát âm liên tục hai âm tiết mang vần đóng (*sát sát*, *thiếp thiếp*, *bắt bắt*). Lúc này, vần đóng của âm tiết thứ nhất sẽ chuyển thành vần nửa đóng, tức âm cuối là phụ âm tắc chuyển thành phụ âm mũi cùng vị trí cấu âm: $t > n$ (âm đầu lưỡi) như *sát sát* > *san sát*; $ch > nh$ (âm mặt lưỡi) như *cạch cạch* > *cành cạch*; $c > ng$ (âm gốc lưỡi) như *vặc vặc* > *vặng vặc*; $p > m$ (âm môi). Đồng thời thanh điệu cũng được *dị hóa* từ thanh trắc sang thanh bằng theo đúng âm tạng: biến thanh trong nhóm âm cao (ngang, sắc, hỏi) từ thanh hỏi thành thanh ngang (*hẩy* > *hây hây*), từ thanh sắc thành thanh ngang (*thiếp* > *thiêm thiếp*, *sát* > *san sát*); biến thanh trong nhóm âm thấp (huyền, nặng, ngã) từ thanh nặng thành thanh huyền (*bắt* > *bắn bắt*). *Điệp ngữ nghĩa* xuất hiện ở các từ láy tăng cường ý nghĩa; *đối nghĩa* lại tạo thành những từ láy giảm nghĩa.

Điều thú vị là mặc dù biến âm xảy ra đối với yếu thứ nhất trong từ láy (*hẩy* > *hây*, *thiếp* > *thiêm*, *bắt* > *bắn*), yếu tố này vẫn được thể hiện bằng đúng hình thức chữ viết của yếu tố chính là yếu tố thứ hai. Trong khi đó, yếu tố chính, tức yếu tố thứ hai lại được thể hiện bằng kí hiệu báo lặp 又. Ngoài trừ trong từ láy *san sát*, yếu tố chính là *sát* 𠂔 hoặc 察 không được thể hiện mà lại viết bằng chữ Nôm ghi yếu tố biến âm là *san* 𠂔. Ngoài ra, trong NĐMTT lại có một số trường hợp yếu tố đi trước của từ láy bị biến âm kèm theo chữ Nôm viết khác nhau như *sang sáng* 𠂔 𠂔, *văng văng* 𠂔 𠂔. Hai từ láy *sang sáng*, *văng văng* rất quen thuộc trong các tác phẩm chữ Nôm. Trong *Quốc âm thi tập*, *văng văng* được ghi bằng hai chữ Nôm giống nhau 𠂔 𠂔 và đọc âm cổ *văng văng*.

Trong NĐMDC 1876, *sang sáng* được ghi bằng một chữ Nôm và một kí hiệu lặp 𠂔𠂔, tức là *sang sáng* còn có diện mạo của một từ lặp *sang sáng*. Trong QATT 1868 có 94 từ lặp và đều viết bằng hai chữ Nôm giống nhau (hoặc một chữ Nôm và một kí hiệu lặp 又) [1, tr.39-40]. Trong bản Kiều Liễu Văn Đường 1871 cũng ghi các từ láy bằng dạng lặp lại yếu tố chính *san sát* 察察, *thăm thăm* 審審, *thiêm thiếp* 帖帖, *bắn bắt* 弼弼, (rõ) *mồn mọt* 沒沒, *nhòn nhọt* 漚漚, *thui thui* 退退, *thơn thót* 嗟嗟, *thoăn thoắt* 率率,

thoang thoảng 倘倘, *vằng vặc* 域域, *vò võ* 宇宇. Tuy nhiên, một số từ láy vẫn được ghi ở dạng khu biệt hai yếu tố như *nho nhỏ* 儒 𪛗, *mảy may* 𪛗 埋. Điều này chứng tỏ các từ láy hoàn toàn có biến âm trong tiếng Việt vốn xuất thân từ các từ lặp. Các từ lặp này đã biến thành và biến vắn dần dần trong quá trình tồn tại nhưng mãi đến cuối thế kỉ XIX mới được thể hiện đúng diện mạo thực sự bằng chữ viết qua hai chữ Nôm khác nhau. Việc từ *sang sảng*, *văng vẳng* được ghi bằng hai tự dạng chữ Nôm khác nhau trong NĐMTT phản ánh sự khu biệt thực sự về âm thanh giữa hai yếu tố của từ lặp. Nói cách khác, vào cuối thế kỉ XIX, các từ láy này đã ổn định với âm đọc hiện đại là *văng vẳng*, *sang sảng*, *san sát*.

Từ song thanh trong NĐMTT có 100 từ, lặp lại 219 lần. Cách ghi từ song thanh biến hóa hơn nhiều so với từ lặp do hai thành tố chỉ giống nhau phụ âm đầu. Mặc dù vậy, có thể thấy các cách ghi phổ biến: ghi bằng chữ Nôm đơn như *dần dà* 寅迤, *dùng dằng* 用浪, *dặt dàu* 迭迢, *lả loi* 呂雷, *lần lữa* 吝女, *lang lổ* 郎路, *lân la* 隣𪛗, *ngại ngần* 𪛗 𪛗, *ngẩn ngơ* 謹魚, *nhọc nhằn* 辱因, *nhẹ nhàng* 弭𪛗, *ngón ngang* 衮昂, *tập tành* 習情, *thanh thơi* 清台, *thiết tha* 切他, *toi tả* 哉左, *xấu xa* 醜車, *xa xôi* 賒吹, ...; hoặc thêm kí hiệu phụ như *táp tới* 𪛗 細; hoặc ghi bằng chữ hình thanh với cùng một bộ thủ biểu ý nếu một trong hai thành tố không rõ nghĩa: *xôn xao* 𪛗 𪛗, *sụt sùi* 淬 沫, *rõ ràng* 𪛗 𪛗, *rõ ràng* 𪛗 𪛗 hoặc 𪛗 𪛗, *lạ lùng* 迢 𪛗, *gập ghềnh* 𪛗 崇, *dậy dàng* 𪛗 扛, *đau đớn* 𪛗 𪛗, *ruột rà* 𪛗 𪛗, ... Có khi, bộ thủ biểu ý chỉ là hình thức, thực tế nó chỉ đóng vai trò chỉnh âm và báo hiệu từ láy, như *ngao ngán* 𪛗 𪛗, *nần nỉ* 𪛗 𪛗, *rầu rĩ* 𪛗 𪛗, *ngậm ngùi* 𪛗 𪛗 ... Cũng có nhiều từ song thanh được ghi khá tự do với yếu tố chính được ghi đúng bằng chữ Nôm hình thanh còn yếu tố còn lại ghi bằng chữ Nôm đơn: *khuya khoắt* 𪛗 屈, *bay bổng* 𪛗 𪛗, *mối manh* 𪛗 萌, *rộng rãi* 𪛗 待, *run rủi* 𪛗 唯, *trẻ trung* 𪛗 中. Nhiều trường hợp, các yếu tố trong từ song thanh được ghi theo cách chuyển dụng chữ Nôm, tức là mượn chữ Nôm đồng âm để ghi, như: *xênh xang* (𪛗 sang>xang) , *vui vẻ* 𪛗 𪛗, *sửa sang* 𪛗 𪛗, *mong mỏi* 𪛗 𪛗...

Từ điệp vận trong NĐMTT có 32 từ, lặp lại 77 lần: 雷 崔 *lôi thôi*, 𪛗 𪛗 *sực nức*, 𪛗 𪛗 *tưng bừng*, 貝 𪛗 *bối rối*, 招 𪛗 *cheo leo*, 吝 巾 *lần khăn*, 吝 𪛗 *lần thân*,... Tương tự, từ điệp vận cũng được ghi chủ yếu bằng hai cách: chữ Nôm đơn và chữ Nôm ghép.

Như vậy, ta có bảng tổng hợp (bảng 1) về số từ lặp láy trong NĐMTT.

Trong các loại từ lặp láy, từ song thanh chiếm số lượng nhiều nhất. Đây cũng là một tỉ lệ thường thấy trong các tác phẩm văn học nói riêng và trong thực tế từ vựng tiếng Việt hiện đại nói chung.

Bảng 1. Bảng tổng hợp số từ láy trong NĐMTT

Loại từ láy	Từ lặp	Từ song thanh	Từ điệp vận	Tổng	Tỉ lệ số câu thơ xuất hiện 1 từ láy
Số lượng	39	100	32	171	
Tần số	84	219	77	380	
Tổng số dòng thơ				2746	7,2

Tổng hợp cách ghi chữ Nôm của tất cả 171 từ láy trong NĐMTT, chúng tôi nhận thấy chúng được ghi theo bốn cách: hoàn toàn bằng chữ Nôm đơn (92 từ), hoàn toàn bằng chữ Nôm ghép với cùng bộ thủ chỉ ý hoặc kí hiệu phụ (49 từ), ghi bằng hai chữ Nôm ghép khác nhau (4 từ); ghi bằng một chữ Nôm đơn và một chữ Nôm ghép (26 từ). Trong đó, có một số từ láy được ghi bằng nhiều tự dạng chữ Nôm khác nhau như rõ ràng 燦爛/ 燦爛, xót xa 拙車/ 拙車, xôn xao 咄 咄/ 咄 咄. Ngược lại, có một số chữ Nôm được đọc thành các từ láy khác nhau dưới sự chi phối của ngữ cảnh: 攢 扛 có thể đọc là *dở dương, dở dang, dở dàng, giữ giàng*; 垠 魚 có thể đọc thành *ngần ngờ* hoặc *ngần ngư*.

Về mặt biến âm từ âm Hán Việt sang âm Nôm, các từ song thanh linh hoạt hơn các từ ngữ khác do nó luôn đi thành từng cặp và thường có các dấu hiệu hình thức chữ viết. Nếu những quy luật chuyển đổi âm đọc khi cấu tạo những chữ Nôm độc lập tỏ ra khá chặt chẽ thì ở từ láy Nôm, việc lựa chọn âm xuất phát có phần dễ dãi hơn ở cả ba thành phần phụ âm đầu, vần và thanh điệu. Thông thường, cách ghi âm từ láy song thanh tuân theo qui tắc là các âm đầu của hai ngữ tố tạo thành từ láy phải gần gũi về đặc điểm ngữ âm, thường thì âm xuất phát phải cùng âm đầu (*la lộng > lạ lũng, lữ lai > lả loi, điệt điếu > dật diu, ...*); hoặc cùng bộ vị cấu âm (*謹 魚 cẩn ngư > ngần ngờ, 𠵿 𠵿 bôi vĩ > vui vẻ, 𠵿 𠵿 khuy quang > khoe khoang*); hoặc có nguồn gốc từ các biến âm cổ trong lịch sử *-l>-s, t>s, tr>s, s>r* (𠵿 𠵿 lồi tốt > sùi sụt, sớ lang > sửa sang, 𠵿 𠵿 sòng > rõ ràng, 𠵿 𠵿 trực nặc > sục súc, ...). Ngoài ra, trong các từ láy song thanh cũng ghi nhận những khả năng biến âm xa do sự hòa lẫn trong phát âm từ cuối thế kỉ XIX của một số âm đầu *n/l, d/r, s/x* như: *nữ > lữ* (lần lữa), *dụ > rui* (run rui), *sang > xang* (xênh xang), *xuy > sùi* (sùi sụt)...

Có những phụ âm tập trung hầu như đầy đủ các khả năng biến âm như: *d, nh, r, s*. Ví dụ ghi âm *d* có các quy luật sau: *l>d, đ>d, th>d, t>d, ch>d, tr>d*; ghi âm */r/, /s/* có các quy luật sau: *l>r, d>r, đ>r, t>r, tr>r; l>s, th>s, đ>s, t>s, tr>s*. Trong đó cách ghi *t>r, tr>r* và *t>s, tr>s* là dấu vết chữ Nôm khá cổ. Ngoài ra còn có một vài trường hợp biến âm ít gặp, chỉ phổ biến trong văn thơ là *k>ng* hay *kh>ng*. Một số chữ Nôm nữa cũng có nhiều âm xuất phát như */ch/, /nh/*: *x>ch, s>ch, t>ch; l>nh, d>nh, đ>nh*.

So sánh cách chọn thành tố ghi âm cho các yếu tố trong từ láy giữa NĐMTT với các văn bản Nôm khác, dễ dàng nhận thấy từ láy là nhóm từ có cách ghi âm đa dạng nhất trong các văn bản Nôm. Sự lựa chọn chữ Hán định âm cho các yếu tố phụ, mờ nghĩa

trong từ láy thường mang tính chủ quan, tùy thuộc thói quen của người viết, người chép văn bản. Dưới đây là một số ví dụ minh họa cho các chữ Nôm ghi từ láy có thành tố biểu âm khác nhau giữa các văn bản Nôm *Kiểu Liễu Vân Đường* 1871, *Nhị độ mai diễn ca* 1876 (NĐMDC) và *Nhị độ mai tân truyện* 1920 (thực chất vẫn là *Nhị độ mai diễn ca* khắc in lại năm 1920 với một số dị bản ở cuối truyện):

Bảng 2. Bảng đối chiếu từ láy trong một số văn bản Nôm

Stt	Từ láy	NĐMTT	KIỀU 1871	NĐMDC 1920	NĐMDC 1876
1.	<i>Bẽ bàng</i>	否 傍	彼傍		
2.	<i>Chấp chới</i>	执 烱	爍 烱		
3.	<i>Dặt dùi</i>	迭 迢	迭 迢	逸 迢	逸 迢
4.	<i>Dùng dăng</i>	用 浪	用孕/用 浪	用 浪	用 浪
5.	<i>giấu giếm</i>	晒 店		躑 店	躑 艷
6.	<i>Hiếm hoi</i>	𪔐 灰		儉 灰	險 灰
7.	<i>Lả lơi</i>	呂 雷	呂 涑		
8.	<i>Lân lữ</i>	吝 女	吝 呂	吝 呂	吝 呂
9.	<i>Nhơn nhơn</i>	顏 顏	然 然		
10.	<i>San sát</i>	刪 又	察 又	察 又	察 又
11.	<i>Sang sảng</i>	𠂔 𠂔		爽 又	爽 又
12.	<i>Sụt sùi</i>	淬 沫	湊 沫	湊 沫	湊 沫
13.	<i>Sùi sụt</i>	吹 𪔐	沫 湊	沫 湊	沫 湊
14.	<i>Vui vầy</i>	慍 丕	慍 圍	慍 圍	慍 圍
15.	<i>Xôn xao</i>	𪔐 𪔐	𪔐 𪔐/𪔐 𪔐	𪔐 𪔐	𪔐 𪔐
16.	<i>Xót xa</i>	拙 車	𪔐 車	𪔐 車	𪔐 車

Nhìn chung, phần lớn các từ láy ổn định cách viết qua nhiều văn bản (không tính đến sự khác biệt thành tố ghi ý), có thể kể ra hàng loạt ví dụ như: *đau đớn*, *đần đo*, *lân la*, *lạnh lùng*,... Một số khác biệt về chữ Hán biểu âm giữa NĐMTT với các văn bản khác cũng phản ánh những biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt. Cùng một từ láy nhưng có văn bản ghi theo lối cổ, có văn bản ghi theo lối mới. Chẳng hạn, *sùi sụt* trong bản *Kiểu Liễu Vân Đường* 1871 và NĐMDC có thành tố biểu âm là 未突 *lỗi đột* với hai mô hình cổ ghi âm âm đầu *s* /*s*/ là *l>s*, *đ>s*; trong NĐMTT lại dùng 吹率 *xuy suất* với hai mô hình mới ghi âm đầu *s* là *x>s* và *s>s*. Hai mô hình *l>s* và *đ>s* xuất hiện từ trước thế kỉ XVII khi âm đầu *s* chưa đơn tiết hoàn toàn, chưa rõ tính xát, quặt lưỡi [2]. Việc chữ Nôm dùng *l>s* thể hiện dấu vết tổ hợp âm đầu [kh] và [ph] của âm đầu *s* trong tiếng Việt cổ

[4]. Trong khi đó, mô hình $s > s$ xuất hiện muộn hơn, từ sau thế kỉ XVII khi âm s đã ổn định là một phụ âm đơn, xát, quặt lưỡi [2]. Còn mô hình $x > s$ bắt đầu phổ biến từ cuối thế kỉ XIX khi có sự đồng qui trong phát âm của hai âm đầu x và s ở một số phương ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ. Tuy các văn bản khảo sát có niên đại cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX nhưng cách ghi chữ Nôm lại có mức độ cổ mới khác nhau đã chứng minh một số văn bản được sao chép lại từ các bản có niên đại sớm hơn như *Truyện Kiều*, *NĐMDC* có thể chép lại từ các bản nửa đầu thế kỉ XIX.

Trong *NĐMTT*, có tất cả 174 từ láy với 380 lượt trên tổng số 2746 câu thơ, tức là cứ khoảng 7,2 câu thơ lại có một từ láy. So sánh tỉ lệ này với các tác phẩm khác (dẫn theo số liệu của Trần Minh Thương trong bài viết “Từ láy trong *Cung Oán Ngâm Khúc*” [15] và Lê Nhật Ký trong “Giá trị thẩm mĩ của từ láy trong *Truyện Kiều*” [14]) thì tỉ lệ từ láy được dùng so với độ dài văn bản của *NĐMTT* thấp hơn khá nhiều, cho thấy ngôn ngữ của truyện Nôm *NĐMTT* còn kém hài hòa, uyển chuyển, mượt mà so với các tác phẩm đối chiếu. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi *NĐMTT* chỉ là một tác phẩm bậc trung trong khi những *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm khúc*, *Thu dạ lữ hoài ngâm*, *Ai tư văn*, *Tự tình khúc*,... đều thuộc dạng tác phẩm xuất sắc, nổi tiếng của nền văn học trung đại Việt Nam. Dưới đây là phần so sánh:

Bảng 3. Bảng tỉ lệ từ láy trong một số tác phẩm song thất lục bát của văn học trung đại Việt Nam

Số liệu thống kê	Tác phẩm					
	<i>Cung oán ngâm khúc</i>	<i>Chinh phụ ngâm khúc</i>	<i>Thu dạ lữ hoài ngâm</i>	<i>Bản nữ thân</i>	<i>Ai tư văn</i>	<i>Tự tình khúc</i>
Số dòng thơ	356	412	140	216	164	608
Số từ láy	90	84	31	40	58	136
Tỉ lệ	4	4,9	4,5	5,4	2,8	4,5

Mặc dù vậy, tỉ lệ số từ láy trên một câu thơ giữa các tác phẩm cũng có sự phân hóa theo nội dung và thể loại. Cùng là văn vần, các tác phẩm trữ tình (ngâm khúc) thường dùng nhiều từ láy hơn (khoảng 2-5 câu lại xuất hiện một từ láy) các tác phẩm tự sự (truyện Nôm: khoảng 6-8 câu mới dùng một từ láy). Tuy nhiên, tỉ lệ này chưa đủ để kết luận rằng truyện Nôm dùng ít từ láy hơn bởi truyện Nôm có dung lượng dài hơn các tác phẩm ngâm khúc rất nhiều, thậm chí dài gấp mười lần, nên tất yếu tỉ lệ số câu thơ xuất hiện từ láy trong truyện Nôm sẽ thấp hơn. Do đó, chúng tôi tách riêng thành hai nhóm tác phẩm để so sánh. Các truyện Nôm được dùng để khảo sát từ láy gồm có *NĐMDC*, *Kiều*, *Phan Trần*, *Cải dịch Nhị độ mai truyện* (CDNĐM), *Phạm Tải Ngọc Hoa* (PT-NH), *Tổng Trân Cúc Hoa* (TT-CH).

So với các truyện Nôm khác, mật độ sử dụng từ láy trong *NĐMTT* cũng thuộc mức phổ biến (từ 7 đến 8 câu 1 từ láy). Riêng *Truyện Kiều* là một truyện Nôm nhưng lại có tỉ lệ số từ láy trên một câu thơ nằm trong khoảng của các tác phẩm trữ tình. Trong nhóm ba truyện Nôm cùng cốt truyện *Nhị độ mai*, *NĐMDC* có số từ láy nhiều hơn hẳn *NĐMTT* và CDNĐM. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, các từ láy trong *NĐMDC* trong

quá trình lưu truyền đã bị bình dân hóa, nặng tính khẩu ngữ nên tính gọt giũa không cao như *the thé, men mét, ỏn ẻn, lim lĩm, ét eo, chẳm chẳm, ơ hờ*,... Thậm chí, chữ Nôm ghi các từ láy này cũng bị biến đổi rất nhiều sau nhiều lần sao chép, san khắc văn bản, đưa lại những âm đọc khác nhau, tức những từ láy khác nhau.

Bảng 4. Bảng tỉ lệ từ láy trong một số truyện Nôm, của văn học trung đại Việt Nam

Số liệu thống kê	NĐMTT	NĐMDC	CDNĐM	KIỀU	Phan Trần	PT-NH	TT-CH
Số dòng thơ	2746	2820	1916	3254	954	936	1689
Số từ láy	380	434	243	695	220	130	207
Tỉ lệ	7,2	6,5	7,9	4,7	4,3	7,2	8,6

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, các thống kê, so sánh về từ láy trong truyện Nôm NĐMTT trên đưa lại một số nhận định sau:

- Về nguồn gốc từ láy: Trong NĐMTT có một số từ trùng điệp Hán và từ láy thuần Việt, bao gồm từ lặp, từ song thanh và từ điệp vận.

- Về biến âm trong từ láy: Từ láy trong NĐMTT có hiện tượng dị hóa âm cuối dẫn đến từ lặp biến thành từ song thanh như: *thiếp thiếp > thêm thiếp, bật bật > bản bật*,... Những từ láy mới được tạo ra phản ánh đúng qui luật dị hóa âm cuối theo các cặp tương ứng: *-p > -m, -t > -n*. Tuy nhiên, hiện tượng trên chỉ xảy ra với phần âm đọc. Về mặt văn tự, hai yếu tố trong các từ láy này được thể hiện bằng hai chữ Nôm giống nhau, cho thấy cuối thế kỉ XIX vẫn còn dạng từ lặp và chưa dị hóa hoàn toàn. Kèm theo đó là sự biến âm thanh điệu (đồng hóa) từ thanh trắc sang thanh bằng: *hẩy > hây, thiếp > thêm, bật > bản*. Sự đồng hóa thanh điệu còn xảy ra ở các nhóm từ vựng khác trong NĐMTT như: *mười > mui, vầy > vây, thanh thoi > thảnh thoi*,...

- Cách sử dụng từ láy trong NĐMTT cũng khá linh hoạt, bao gồm việc đảo chiều từ láy và phân li từ láy trong các cụm từ. Một số từ láy trong NĐMTT dùng được cả hai dạng xuôi ngược như *sụt sùi/ sùi sụt, ngẩn ngơ/ ngơ ngẩn, dặt dàu/dàu dặt, nần nì/ nì nần, mẩn mê/ mê mẩn*,... Tuy vậy, về mặt chữ viết, chúng vẫn được thể hiện bằng cùng một tự dạng chữ Nôm. Một số từ láy có hai yếu tố được phân li xa nhau trong kết hợp nhân mạnh như *dãi dẫu* trong “*Phận đành nắng dãi mưa dẫu*” (câu 983).

- Vai trò của từ láy trong việc thể hiện ngữ âm tiếng Việt cuối thế kỉ XIX: Căn cứ vào chữ Nôm thể hiện từ láy trong NĐMTT, chúng tôi cho rằng đến cuối thế kỉ XIX các từ lặp đã biến đổi thành từ láy hoàn toàn có biến âm, bằng chứng là hai từ láy *sang sáng, vắng vắng* được ghi bằng hai chữ Nôm khác nhau và từ láy *san sát* được ghi bằng chữ *san* là yếu tố không mang nghĩa (mặc dù có thể là nhầm lẫn) chứ không phải bằng chữ *sát* là yếu tố mang nghĩa trong từ láy. Sự hiện diện của các từ lặp ghi bằng hai chữ Nôm giống nhau trong NĐMTT phản ánh dấu vết của cách ghi từ lặp trong các văn bản Nôm cổ, đồng thời, cũng phản ánh thuộc tính của chữ viết là lạc hậu hơn so với tiếng nói. Mặt khác, các mô hình ghi âm đầu của các yếu tố trong từ láy cũng có sự song hành

cách ghi cổ và mới. Các mô hình khác nhau chứng tỏ sự biến đổi xảy ra trong ngữ âm tiếng Việt từ sau thế kỉ XVII, đặc biệt là sự xuất hiện của các mô hình ghi âm đặc thù của giai đoạn chữ Nôm hậu kì với sự hòa lẫn các âm đầu *l/n*, *d/r*, *x/s*,... Số lượng từ lấy sử dụng trong truyện Nôm NĐMTT ở mức trung bình như các truyện Nôm khác ra đời trước và sau NĐMTT (tỉ lệ 1 từ lấy trên 7,2 câu thơ). Điều này chứng tỏ từ lấy có vai trò quan trọng trong việc duy trì nhạc tính, sự hài hòa, đối xứng trong câu thơ truyện Nôm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Kim Anh, Hoàng Thị Ngọc (1987). Vài nét về tình hình ghi từ lấp láy bằng chữ Nôm trong “Quốc âm thi tập” của Nguyễn Trãi, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 3-11.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (1995). *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn (1998). Thử phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6, tr. 8-12.
- [4] Trần Trí Dõi (2007). *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt* (sơ thảo), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Lã Minh Hằng (1999). Bộ thủ Hán trong cấu tạo từ song tiết tiếng Việt (qua cứ liệu chữ Nôm), *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.19-22.
- [6] Vương Lộc (2002). *Từ điển từ cổ*, Trung tâm Từ điển học & NXB Đà Nẵng.
- [7] Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải (2016). *Từ điển song ngữ Hán Việt “Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa”*, NXB Văn học.
- [8] Nguyễn Tá Nhí (1997). *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Quảng Tuân (phiên âm – khảo dị) (2002). *Truyện Kiều – Bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871*, NXB Văn học.
- [10] Nguyễn Ngọc San (2003). *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [11] 二度梅精選, AB.350. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [12] 二度梅傳, AB.419/1. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [13] 二度梅演歌, VNb.28; VNb.37; VNb.22; VNb.7. Thư viện Viện NC Hán Nôm.
- [14] Lê Nhật Ký (2015). *Giá trị thẩm mỹ của từ lấp láy trong truyện Kiều*, <http://lenhatky.blogspot.com/2015/11/gia-tri-tham-mi-cua-tu-lay-trong-truyen.html>
- [15] Trần Minh Thương (2010). *Từ lấp láy trong Cung oán ngâm khúc*, <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=11872>

Title: REDUPLICATIVES IN THE NOM TEXT *SELECTED SECOND PLUM*

Abstract: Reduplicatives are important class of word that much used in Nom stories written in verses. Reduplicatives made verses become harmonious, smooth and musical which impressed readers stronger. This article surveys reduplicatives in Nom text *Selected Second plum* (1887) from the point of view of phonic and script. Reduplicatives in Nom text *Selected Second plum* had all kinds of repeating: full reduplicatives (repeating without change) and partial reduplicatives (alliterative reduplicatives and rhyme reduplicatives) in which alliterative

reduplicatives are the most. In writing, reduplicatives were written by Nom scripts that had the same semantic parts or added signals. This also the sign of reduplicatives in Nom texts, especially in the last period. In phonology, the changing of phonetic parts in writing some reduplicatives, compared with other texts, showed the change in Vietnamese phonology at the end of XIX century: the change in full reduplicatives occurred when catabolise the last phoneme of syllable as well as catabolise the tone; the changing of recording model from ancient model $l > s$, $\acute{d} > s$ to the new ones $x > s$, $s > s$.

Keywords: Nom stories, catabolise, reduplicatives